

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015

THÁNG 10 NĂM 2015



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		542.440.901.207	501.551.021.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.256.967.802	177.681.264.276
1. Tiền	111	4	17.219.917.802	9.435.317.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.037.050.000	168.245.947.188
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	130.000.000.000	133.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		130.000.000.000	133.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.492.578.342	146.962.802.063
1. Phải thu khách hàng	131	6	95.147.672.690	132.921.816.901
2. Trả trước cho người bán	132		107.050.417.368	43.628.381.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	7.678.798.534	3.761.672.035
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(31.384.310.250)	(33.349.068.633)
IV. Hàng tồn kho	140		112.139.799.891	42.717.309.675
1. Hàng tồn kho	141	9	112.139.799.891	42.717.309.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.551.555.172	1.189.645.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.961.078.386	596.944.353
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.294.862.694	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.295.614.092	592.701.549
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		48.231.891.148	42.102.038.913
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		28.093.868.586	21.390.102.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.884.438.576	13.324.678.467
- Nguyên giá	222		77.936.635.150	70.236.903.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.052.196.574)	(56.912.224.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12		47.724.699
- Nguyên giá	225			80.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(33.175.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	8.099.862.262	7.708.597.303
- Nguyên giá	228		11.477.544.295	10.738.843.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.377.682.033)	(3.030.246.337)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.109.567.748	309.102.206
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.547.778.719	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(859.071.881)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.590.243.843	2.305.085.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.966.797.815	1.729.739.610
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		396.346.028	396.346.028
3. Tài sản dài hạn khác	268		227.100.000	179.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		590.672.792.355	543.653.060.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		455.016.183.684	417.480.218.782
I. Nợ ngắn hạn	310		453.476.183.684	417.480.218.782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	33.247.429.978	27.223.934.574
2. Phải trả người bán	312		52.306.911.629	32.554.444.718
3. Người mua trả tiền trước	313	16	253.989.598.545	218.423.628.497
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	12.549.165.682	30.883.790.490
5. Phải trả người lao động	315		79.407.812.925	89.471.583.501
6. Chi phí phải trả	316	18	5.660.327.487	4.483.190.319
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		1.599.880.461	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	6.792.615.040	7.330.754.644
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		948.773.154	2.224.641.556
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.973.668.783	4.884.250.483
II. Nợ dài hạn	330		1.540.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.540.000.000	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		135.656.608.671	126.172.842.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	135.606.079.923	126.122.313.299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.857.682.530	8.857.682.530
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345.866.310)	(345.866.310)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.280.967.727	19.424.967.727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	4.439.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.979.817.776	49.352.306.152
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.478.200	4.223.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.528.748	50.528.748
1. Nguồn kinh phí	432		50.528.748	50.528.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		590.672.792.355	543.653.060.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			8.132.265.984	8.132.265.984
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543.856.991	543.856.991
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			2.509.596,25	1.661.653,76
- Rup Nga			7.520	7.520
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	108.627.385.840	112.829.003.905	274.191.397.691	211.482.861.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108.627.385.840	112.829.003.905	274.191.397.691	211.482.861.459
4. Giá vốn hàng bán	11	22	81.291.188.934	91.419.327.230	226.166.700.099	172.653.410.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.336.196.906	21.409.676.675	48.024.697.592	38.829.451.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.960.718.066	1.337.597.200	15.484.116.708	4.416.244.516
7. Chi phí tài chính	22	24	1.164.142.922	657.382.249	3.254.962.537	1.469.352.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		386.073.522	292.822.442	1.616.380.796	977.562.852
8. Chi phí bán hàng	24		(193.058.910)	49.762.015	(279.137.967)	225.355.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.851.021.458	14.116.101.416	32.983.276.556	27.757.644.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12.474.809.502	7.924.028.195	27.549.713.174	13.793.344.227
11. Thu nhập khác	31		(194.363.702)	823.260.167	1.775.634.150	986.222.637
12. Chi phí khác	32		27.458.736	1.215.542.651	233.701.045	1.239.680.435
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(221.822.438)	(392.282.484)	1.541.933.105	(253.457.798)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.252.987.064	7.531.745.711	29.091.646.279	13.539.886.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.461.329.787	1.736.561.449	5.963.309.655	2.997.514.633
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.791.657.277	5.795.184.262	23.128.336.624	10.542.371.796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

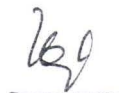
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

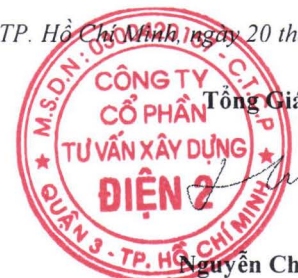


Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.091.646.279	13.539.886.429
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.708.950.979	2.919.016.113
- Các khoản dự phòng	03		434.313.498	452.158.982
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.704.367.596)	(269.738.188)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.175.779.950)	(4.101.957.598)
- Chi phí lãi vay	06		1.616.380.796	977.562.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.971.144.006	13.516.928.590
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.604.238.384)	32.506.180.479
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.422.490.216)	(15.447.626.036)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.206.583.159	156.855.727.835
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.601.192.238)	(2.490.457.453)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.570.925.859)	(1.346.783.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.047.973.843)	(5.881.359.705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		312.157.788	559.178.672
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.146.806.700)	(5.119.627.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(68.903.742.287)	173.152.160.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.844.336.377)	(2.740.744.123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.727.273	264.025.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(122.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.511.710.966	3.730.120.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.717.101.862	(120.746.598.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.047.977.476	52.946.699.132
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.024.482.072)	(53.773.929.123)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(36.190.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.551.270.000)	(13.353.831.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.527.774.596)	(14.217.251.035)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(65.714.415.021)	38.188.311.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.681.264.276	99.870.845.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		1.290.118.547	314.001.891
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		113.256.967.802	138.373.158.687

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý III năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính Quý III năm 2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (đến ngày 9/6/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (từ ngày 10/6/2013)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	3 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn: trích khấu hao theo thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn: không trích khấu hao.

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Tiền mặt	273.446.188	548.123.274
- Tiền gửi ngân hàng	16.946.471.614	8.887.193.814
- Các khoản tương đương tiền (*)	96.037.050.000	168.245.947.188
Cộng	113.256.967.802	177.681.264.276

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*) <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	130.000.000.000	133.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	133.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	56.333.580.464	60.549.211.805
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	38.814.092.226	72.372.605.096
Cộng	95.147.672.690	132.921.816.901

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Lương đã trả cho người lao động	3.583.061.593	90.484.373
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	48.958.332	589.191.865
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	2.626.920.438	2.626.920.438
- Vật tư công trình Thác Mơ	338.910.091	
- Phải thu khác	1.080.948.080	455.075.359
Cộng	7.678.798.534	3.761.672.035

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số dư nợ quá hạn VND	Số dư dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9.110.211.541	2.733.063.463
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	9.011.516.635	4.505.758.320
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.581.564.335	3.207.095.035
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	20.938.393.432	20.938.393.432
Cộng	43.641.685.943	31.384.310.250

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	28.385.100.637	5.012.975.011
- Công cụ, dụng cụ	408.549.881	296.937.925
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	79.396.883.050	35.823.266.593
- Thành phẩm	58.347.498	79.200.087
- Hàng hoá	3.890.918.825	1.504.930.059
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	112.139.799.891	42.717.309.675

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		4.587.178
- Tạm ứng	1.295.614.092	588.114.371
Cộng	1.295.614.092	592.701.549

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	18.069.255.494	25.821.137.970	21.759.206.376	4.240.656.985	346.646.432	70.236.903.257
- Mua trong năm		1.732.100.893	4.218.506.039	258.330.000		6.208.936.932
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.656.481.762					1.656.481.762
- Tặng khác	321.454.545			80.900.000		402.354.545
- Thanh lý, nhượng bán		254.718.800	313.322.546			568.041.346
Tại ngày 30/09/2015	20.047.191.801	27.298.520.063	25.664.389.869	4.579.886.985	346.646.432	77.936.635.150
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	10.862.340.373	23.563.638.341	19.468.767.746	2.805.058.007	212.420.323	56.912.224.790
- Khấu hao trong năm	563.962.916	971.204.970	542.528.511	255.792.868	9.859.770	2.343.349.035
- Tặng khác	4.689.234			46.652.315		51.341.549
- Thanh lý, nhượng bán		254.718.800				254.718.800
Tại ngày 30/09/2015	11.430.992.523	24.280.124.511	20.011.296.257	3.107.503.190	222.280.093	59.052.196.574
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	7.206.915.121	2.257.499.629	2.290.438.630	1.435.598.978	134.226.109	13.324.678.467
Tại ngày 30/09/2015	8.616.199.278	3.018.395.552	5.653.093.612	1.472.383.795	124.366.339	18.884.438.576

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015			80.900.000	80.900.000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Tăng khác				-
- Giảm khác			80.900.000	80.900.000
Tại ngày 30/09/2015	-	-	-	-
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015			33.175.301	33.175.301
- Lũy kế khấu hao			13.477.014	13.477.014
- Tăng khác		-		-
- Giảm khác			46.652.315	46.652.315
Tại ngày 30/09/2015	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	47.724.699	47.724.699
Tại ngày 30/09/2015	-	-	-	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	7.737.202.787	3.001.640.853	-	10.738.843.640
- Tăng khác		1.060.155.200		1.060.155.200
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	321.454.545			321.454.545
Tại ngày 30/09/2015	7.415.748.242	4.061.796.053	-	11.477.544.295
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	170.239.775	2.860.006.562	-	3.030.246.337
- Khấu hao trong năm	100.516.829	251.608.101		352.124.930
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	4.689.234			4.689.234
Tại ngày 30/09/2015	266.067.370	3.111.614.663	-	3.377.682.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	7.566.963.012	141.634.291	-	7.708.597.303
Tại ngày 30/09/2015	7.149.680.872	950.181.390	-	8.099.862.262

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
+ Đầu tư vào Công ty CP TĐBuôn Đôn.	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		18.406.850.600		18.406.850.600

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	24.455.166.968	27.223.934.574
- Vay cán bộ CNV	8.792.263.010	
Cộng	33.247.429.978	27.223.934.574

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	177.563.073.073	151.941.364.606
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	76.426.525.472	66.482.263.891
Cộng	253.989.598.545	218.423.628.497

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Thuế GTGT	9.728.556.891	19.224.784.353
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.220.459.230	11.305.123.418
- Thuế thu nhập cá nhân	467.931.941	353.882.719
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.217.620	
Cộng	12.549.165.682	30.883.790.490

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
- Chi phí kiểm toán		120.000.000
- Lãi vay phải trả	98.141.268	52.686.331
- Trích trước chi phí công trình	4.639.097.565	4.310.503.988
- Trích trước chi phí ĐT, điện, nước	109.424.212	
- Chi phí phải trả khác	813.664.442	-
Cộng	5.660.327.487	4.483.190.319

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	57.387.755
- Kinh phí công đoàn	2.241.199.683	2.297.130.359
- Bảo hiểm xã hội	612.222.128	161.297.000
- Bảo hiểm y tế	86.100.594	6.536.003
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.198.330.799	1.085.064.575
- Cổ tức phải trả EVN	-	
- Đoàn phí công đoàn	1.205.733.541	1.885.055.231
- Bản quyền phần mềm Auto CAD	283.000.000	567.758.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.166.028.295	1.270.525.721
Cộng	6.792.615.040	7.330.754.644

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.123.010 cổ phần tương ứng 21.230.100.000 đồng, chiếm 47,83% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu quỹ: 40.500 cổ phần tương ứng 405.000.000 đồng, chiếm 0,91% vốn điều lệ

20.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.398.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.3 CÁC QUỸ

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.280.967.727	19.424.967.727
- Quỹ dự phòng tài chính	4.439.000.000	4.439.000.000
Cộng	34.719.967.727	23.863.967.727

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Vốn khác CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch TG hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	51.513.861.743	(345.866.310)	-	16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	49.352.306.152	49.352.306.152
- Tăng vốn do tăng tài sản	1.733.820.787	-	-	-	-	408.000		1.734.228.787
Trích lập quỹ ĐTPPT, KT,	-	-	-	8.218.043.662	-	-	(10.149.572.087)	(1.931.528.425)
- PL từ LN 2013	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2013	-	-	-	-	-	-	(368.712.159)	(368.712.159)
Trích quỹ thưởng HĐQT,	-	-	-	-	-	-		
- BĐH và BKS	-	-	-	-	-	-	(368.712.159)	(368.712.159)
- Giảm quỹ tăng tài sản	-	-	-	(1.733.820.787)	-	-		(1.733.820.787)
- Giảm khác (*)	-	-	-	(3.869.957.647)	-	-		(3.869.957.647)
Tại ngày 31/12/2014	53.247.682.530	(345.866.310)	-	19.424.967.727	4.439.000.000	4.223.200	49.352.306.152	126.122.313.299
Tại ngày 01/01/2015	53.247.682.530	(345.866.310)	-	19.424.967.727	4.439.000.000	4.223.200	49.352.306.152	126.122.313.299
- Lợi nhuận tăng trong năm							23.128.336.624	23.128.336.624
- Tăng vốn do tăng tài sản						255.000		255.000
Trích lập quỹ ĐTPPT, KT,				10.856.000.000			(14.475.000.000)	(3.619.000.000)
- PL từ LN 2014							(9.676.700.000)	(9.676.700.000)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2014							(349.125.000)	(349.125.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT,								
- BĐH và BKS							(349.125.000)	(349.125.000)
Tại ngày 30/09/2015	53.247.682.530	(345.866.310)	-	30.280.967.727	4.439.000.000	4.478.200	47.979.817.776	135.606.079.923

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	274.191.397.691	211.482.861.459
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	243.022.932.661	159.667.067.732
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	31.053.120.030	51.815.793.727
+ Doanh thu hàng hóa đã cung cấp	115.345.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	274.191.397.691	211.482.861.459
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	243.022.932.661	159.667.067.732
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	31.053.120.030	51.815.793.727
+ Doanh thu hàng hóa đã cung cấp	115.345.000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	198.083.126.617	125.631.779.451
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	27.977.783.482	47.021.630.978
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	105.790.000	
Cộng	226.166.700.099	172.653.410.429

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.085.536.642	3.568.241.819
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	980.463.500	129.250.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	711.412.934	162.331.980
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.704.367.596	269.738.188
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.336.036	286.682.529
Cộng	15.484.116.708	4.416.244.516

(*) Khoản doanh thu từ 5% cổ tức năm 2014 của Công ty CP thủy điện Buôn Đôn: 837,5 triệu và doanh thu từ việc hợp tác kinh doanh với Công ty Sơn Quang.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.616.380.796	977.562.852
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		364.629.922
- Chi phí tài chính khác		127.159.310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	779.509.860	
- Dự phòng đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn	859.071.881	
Cộng	3.254.962.537	1.469.352.084

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.963.309.655	2.997.514.633
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.963.309.655	2.997.514.633

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.356.844.951	38.156.312.623
- Chi phí nhân công	122.340.483.795	79.505.526.841
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.950.979	2.919.016.113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.039.383.843	57.736.548.120
- Chi phí khác bằng tiền	50.893.001.577	33.546.755.706
Cộng	302.338.665.145	211.864.159.403

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn.

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	179.541.322.877	101.093.322.891
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	22.230.928.253	29.111.772.652
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.379.189.859	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	10.611.219.513	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	28.677.084.804	21.393.773.033
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.499.218.698	535.321.215
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	63.907.729.623	20.169.853.969
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	3.134.665.019	273.779.190
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	426.686.320	
- Công ty Truyền tải Điện 1		20.649.755
- Công ty Truyền tải Điện 3		250.150.000
- Công ty Truyền tải Điện 4	1.753.636.679	1.513.617.610
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT - Đa Mi	2.948.124.462	20.102.156.752
- Công ty Thủy điện Trị An		144.997.400
- Tổng Công ty phát điện 3	307.845.365	288.072.758
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	2.153.011.864	
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	302.623.303	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	136.493.451	3.008.279.132
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	35.550.098.074	
- Công ty Thủy điện Đại Ninh		1.596.077.138
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ		240.196.291
- Công ty Thủy điện Sơn La		2.560.984.545
- Công ty CP Thủy điện A Vương		(365.577.667)
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà		268.181.818
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	938.408.679	(18.962.700)
- Công ty Thủy điện Trị An	1.507.271.000	
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	764.531.949	
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	1.312.555.962	
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	94.650.074.814	110.389.538.568
 <u>Số dư với các bên liên quan</u>	 Tại 30/09/2015	 Tại 01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	56.333.580.464	60.549.211.805
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	4.509.872.760	5.070.177.718
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	27.500.948.815	10.019.863.474
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	936.515.568	7.841.558.593
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung		1.276.806.623
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	4.921.845.253	5.967.453.817
- Ban QLDA Thủy Điện 6	7.394.468.038	9.951.393.785
- Công ty Truyền tải điện 1	724.560.193	1.047.163.587
- Công ty Truyền tải điện 2	1.945.957.113	3.654.063.483
- Công ty Truyền tải điện 4	2.346.744.216	9.280.520.089
- Công ty Thủy điện Trị An	457.399.430	

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/09/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng (tiếp)</i>		
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		65.798.171
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	1.052.957.599	179.329.892
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát		908.356.400
- Công ty CP Thủy đện ĐN-HT-ĐM	2.064.741.697	1.754.951.033
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	3.000.000	3.000.000
- Công ty Thủy điện Thác Mơ		358.029.825
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	705.245.395	705.245.395
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp		1.238.318.766
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	469.354.952	
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	72.788.281	
- Công ty Điện lực Kiên Giang	100.374.378	100.374.378
<i>Trả trước người bán</i>	2.131.982.790	1.572.346.436
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.131.982.790	1.572.346.436
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Các khoản phải trả	283.000.000	567.758.000
- Tập đoàn Điện lực Việt nam	283.000.000	567.758.000
<i>Phải trả người bán</i>	367.880.822	81.352.580
- Khách sạn Điện lực	16.960.000	25.402.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	159.636.354	
- Công ty Điện lực Phú Thọ	39.464.350	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	55.950.580
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	95.869.538	
<i>Người mua trả tiền trước</i>	177.563.073.073	151.941.364.606
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	156.303.284.046	128.084.117.294
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	808.906.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	14.821.703.048	17.952.489.972
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam		
- Tổng Công ty Phát điện 3	258.629.952	214.693.806
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	320.205.237	
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	654.056.750	
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	500.000.000	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	1.664.217.518	
- Công ty Thủy điện Trị An		40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
- BQLDA Thủy điện Sông Bung 2	631.460.250	631.460.250
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	100.000	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	732.750.151	2.631.057.052
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	44.204.214	651.989.684
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- XNKS Thủy điện 2 - Công ty CP TV XD Điện 1	400.000.000	

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý III/2015 và Báo cáo tài chính Quý III/2014 của Công ty.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng